

-(으)ㄹ 텐데

chắc là... nhưng

Đặt một phỏng đoán làm bối cảnh, rồi để câu chuyển hướng hoặc bỏ lửng. Có chung 테 với -(으)ㄹ 테니까, nhưng dẫn đến một hướng khá khác.

Cách kết hợp

Loại gốc từ	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 텐데	바쁘다 → 바쁠 텐데
Kết thúc bằng phụ âm	-을 텐데	좋다 → 좋을 텐데
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들 텐데
Trái với thực tế	-았/었을 텐데	좋았을 텐데요
Bỏ lửng	-(으)ㄹ 텐데요...	걱정될 텐데요...
Dẫn đến lời đề nghị	-(으)ㄹ 테니까	바쁘실 테니까 나중에 봅시다

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc chuẩn với dạng ngắn cho ㄹ: 만들다 thành 만들 텐데.

Nó đưa ra một giả định làm bối cảnh cho điều tiếp theo, giống hệt cách -는데 làm với sự thật: 바쁘실 텐데 와 주셔서 감사합니다.

Rất thường nó bị bỏ lửng, và nửa không nói ra là sự lo lắng: 아직 안 왔는데 무슨 일이 있을 텐데요... Cách dùng bỏ lửng này rất phổ biến và khó dịch.

Khi có quá khứ bên trong, nó trở thành sự tiếc nuối trái với thực tế: 미리 알았으면 좋았을 텐데요 — giá mà biết trước thì đã tốt hơn.

Ví dụ trong câu

- 1

바쁘실 텐데 와 주셔서 감사합니다.
Chắc anh/chị bận lắm, vậy mà vẫn đến, cảm ơn nhiều.
- 2

길이 막힐 텐데 일찍 출발하세요.
Đường chắc sẽ tắc, nên hãy xuất phát sớm nhé.
- 3

배고플 텐데 이거라도 좀 드세요.
Chắc bạn đói rồi — ít ra hãy ăn chút này đi.
- 4

미리 알았으면 좋았을 텐데요.
Giá mà biết trước thì đã tốt hơn.
- 5

직접 만들면 시간이 오래 걸릴 텐데 괜찮으시겠어요?
Tự làm chắc sẽ mất nhiều thời gian — có ổn không?
- 6

지금쯤 도착했을 텐데 연락이 없네요.
Đáng lẽ giờ này họ đã đến nơi rồi, vậy mà chẳng có tin tức gì.

So sánh với

-(으)ㄹ 테니까

Cùng gốc 테. 테니까 đưa ra lý do và dẫn đến lời đề nghị; 텐데 đưa ra bối cảnh và thường dẫn đến sự lo lắng hoặc tương phản.

바쁘실 테니까 나중에 봅시다. (vậy hãy gặp sau nhé) / 바쁘실 텐데 괜찮으세요? (chắc anh/chị bận — có ổn không?)

-(으)ㄴ/는데

-는데 đặt bối cảnh là điều đã biết; -(으)ㄹ 텐데 đặt bối cảnh là điều phỏng đoán. Dạng 텐데 mềm hơn vì không khẳng định là biết.

바쁘신데 감사합니다. (tôi biết anh/chị bận) / 바쁘실 텐데 감사합니다. (chắc anh/chị bận lắm)

-았/었을 텐데

Dạng quá khứ thể hiện sự tiếc nuối về điều đã không xảy ra. Nó kết hợp tự nhiên với -았/었을.

좋을 텐데요. (chắc sẽ tốt) / 좋았을 텐데요. (lẽ ra đã tốt)

Lưu ý

- X

직접 만들을 텐데 시간이 걸려요.
- O

직접 만들 텐데 시간이 걸려요.

Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã có sẵn ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 테니까.
- X

미리 알았으면 좋을 텐데요.
- O

미리 알았으면 좋았을 텐데요.

Để tiếc nuối về điều đã không xảy ra, quá khứ nằm bên trong: -았/었을 텐데.
- X

바쁘실 텐데 나중에 봅시다.
- O

바쁘실 테니까 나중에 봅시다.

Lời đề nghị cần đuôi chỉ lý do. 텐데 cung cấp bối cảnh; 테니까 cung cấp căn cứ.